

Số: 43b /QĐ-KHNN-SĐH

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ
của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

GIÁM ĐỐC VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 4533/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ; Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-KHNN-SĐH ngày 30/5/2014 của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ Tiến sĩ

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Khoa học – Đào tạo và Trưởng Ban Đào tạo Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

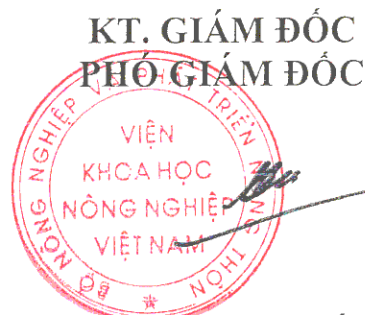
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này khung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm các chuyên ngành: Khoa học đất; Khoa học cây trồng; Di truyền và Chọn giống cây trồng; Bảo vệ thực vật, Công nghệ sinh học

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ trước đây

Điều 3. Chánh văn phòng Viện; Trưởng các Ban: Tổ chức cán bộ; Đào tạo Sau đại học; Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trong quá trình đào tạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, SĐH.



Nguyễn Văn Tuất

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số: 43/QĐ-KHNN-SDH ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam)

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và kiến thức chuyên sâu; có khả năng nghiên cứu độc lập; sáng tạo; khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề mới; có thể chủ trì nhiệm vụ khoa học cấp nhà nước; cấp ngành trong lĩnh vực Khoa học cây trồng; Di truyền và chọn giống cây trồng; Bảo vệ thực vật; Khoa học đất và Công nghệ sinh học.

2. Đối tượng đào tạo và nguồn tuyển sinh

Đối tượng đào tạo là các kỹ sư; cử nhân tốt nghiệp đại học hệ chính quy đúng ngành; bằng khá trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng; phù hợp hoặc chuyên ngành gần; cụ thể như sau:

Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Chuyên ngành đúng; phù hợp	Chuyên ngành gần
Khoa học cây trồng	Trồng trọt; Khoa học cây trồng; Nông học; Làm vườn; Rau hoa quả	Hệ thống nông nghiệp; Khoa học đất; Bảo vệ thực vật; Di truyền và chọn giống cây trồng; Khuyến nông; Công nghệ sinh học; Thực vật học; Lâm học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Bảo quản chế biến; Môi trường nông nghiệp; Dược liệu; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp.
Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền và chọn giống cây trồng; Di truyền học; Thực vật học	Trồng trọt; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ sinh học; Lâm học; Thực vật học; Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Nông học.
Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	Trồng trọt; Khoa học cây trồng; Nông học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Bảo quản chế biến; Khoa học môi trường; Lâm sinh; Công nghệ sinh học; Vi sinh vật học; Động vật học; Sinh thái học; Thực vật học; Dâu tằm ong; Khoa học đất.
Khoa học đất	Khoa học đất; Thổ nhưỡng Nông Hóa; Hóa nông nghiệp và Trồng trọt	Quản lý đất đai; Thủy nông cải tạo đất; Trồng trọt; Khoa học cây trồng; Nông học; Khoa học môi trường; Lâm sinh; Công nghệ sinh học; Vi sinh vật học; Sinh thái học; Thực vật học; Bảo vệ thực vật.
Công nghệ sinh	Công nghệ sinh học; Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Khoa học sự sống	Y sinh; Hoá học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng; Di truyền và chọn giống cây trồng; Nông học; Đất và dinh dưỡng cây trồng; Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi; Thú y; Nuôi trồng thủy sản; Lâm sinh; Khoa học môi trường; Môi trường.

Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Viện quyết định.

3. Thời gian đào tạo

- Đối với nghiên cứu sinh có bằng Thạc sĩ: 3 năm tập trung liên tục
- Đối với nghiên cứu sinh có bằng Đại học: 4 năm tập trung liên tục

Trường hợp nghiên cứu sinh không theo học tập trung liên tục, được Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chấp nhận, tổng thời gian học và nghiên cứu bắt buộc là 4-5 năm tùy theo đối tượng, trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục tại đơn vị sinh hoạt chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

4. Học phần bổ sung

- Nghiên cứu sinh chưa có bằng Thạc sĩ phải học bổ sung đủ số lượng tín chỉ thuộc Chương trình đào Thạc sĩ các chuyên ngành tương ứng của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam hoặc Chương trình đào Thạc sĩ các chuyên ngành tương tự của các trường đại học được Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam giới thiệu.
- Nghiên cứu sinh đã có bằng Thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần hoặc đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp quá 10 năm phải học bổ sung 3-4 môn học cần thiết ở trình độ cao học theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu. Căn cứ đề xuất của Hội đồng khoa học và Đào tạo, Giám đốc Viện quyết định các môn học bổ sung với từng trường hợp cụ thể.

II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Chuyên ngành Di truyền và chọn giống cây trồng; Mã số : 62 62 01 11

2.1.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức bắt buộc	4
2	Kiến thức tự chọn	4
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề tiến sĩ	4
5	Luận án	70
Tổng số tín chỉ		84

2.1.2. Các môn học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận
A. Bắt buộc			4	4	0
1	DTCG 611	Tài nguyên di truyền thực vật trong chọn giống cây trồng	2	1.5	0.5
2	DTCG 612	Kỹ thuật di truyền.	2	1.5	0.5
B. Tự chọn: Chọn 2 trong 6 môn học			4	3.0	1.0
1	DTCG 613	Di truyền tính kháng và chọn giống chống chịu môi trường bất thuận	2	1.5	0.5
2	DTCG 614	Di truyền tính kháng và chọn giống kháng sâu bệnh.	2	1.5	0.5
3	DTCG 615	Di truyền và chọn giống cây lương thực; thực phẩm	2	1.5	0.5
4	DTCG 616	Di truyền và chọn giống chất lượng cây ăn quả đặc sản	2	1.5	0.5
5	DTCG 617	Di truyền và chọn giống chất lượng cây công nghiệp	2	1.5	0.5
6	DTCG 618	Kỹ thuật di truyền và ứng dụng trong chọn giống cây trồng biến đổi gen	2	1.5	0.5

2.2. Chuyên ngành Khoa học cây trồng; Mã số 62 62 01 10

2.2.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức bắt buộc	4
2	Kiến thức tự chọn	4
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề tiến sĩ	4
5	Luận án	70
Tổng số tín chỉ		84

2.2.2. Các môn học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận
A. Bắt buộc			4	3.0	1.0
1	KHCT 621	Sinh lý sinh thái cây trồng nâng cao	2	1.5	0.5
2	KHCT 622	Biến đổi khí hậu và cây trồng	2	1.5	0.5
B. Tự chọn chọn: Chọn 2 trong 6 môn học			4	3.0	1.0
1	KHCT 623	Nông lâm kết hợp	2	1.5	0.5
2	KHCT 624	Sản xuất cây trồng công nghệ cao	2	1.5	0.5
3	KHCT 625	Quản lý dinh dưỡng cây trồng tổng hợp	2	1.5	0.5
4	KHCT 626	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	1.5	0.5
5	KHCT 627	Nông nghiệp bảo tồn	2	1.5	0.5
6	KHCT 628	Công nghệ hạt giống	2	1.5	0.5

2.3. Chuyên ngành Bảo vệ thực vật; Mã số : 62 62 01 12

2.3.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức bắt buộc	4
2	Kiến thức tự chọn	4
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề tiến sĩ	4
5	Luận án	70
Tổng số tín chỉ		84

2.3.2. Các môn học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/Thảo luận
A. Bắt buộc			4	3.0	1.0
1	BVTV 631	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	1.5	0.5
2	BVTV 632	Quan hệ vật gây bệnh với cây trồng	2	1.5	0.5
B. Tự chọn: Chọn 2 trong 6 môn học			4	3.0	1.0
1	BVTV 633	Côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5
2	BVTV 634	Chẩn đoán, giám định bệnh hại cây trồng	2	1.5	0.5
3	BVTV 635	Miễn dịch thực vật	2	1.5	0.5
4	BVTV 636	Quản lý và sử dụng an toàn, hiệu quả thuốc BVTV	2	1.5	0.5
5	BVTV 637	Kiểm soát sinh học dịch hại cây trồng	2	1.5	0.5
6	BVTV 638	Dự tính dự báo dịch hại nông nghiệp	2	1.5	0.5

2.4. Chuyên ngành Khoa học đất; Mã số : 62 62 01 03

2.4.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức bắt buộc	4
2	Kiến thức tự chọn	4
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề tiến sĩ	4
5	Luận án	70
Tổng số tín chỉ		84

2.4.2. Các môn học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận
A. Bắt buộc			4	3.0	1.0
1	KHD 641	Đất nhiệt đới	2	1.5	0.5
2	KHD 642	Quản lý dinh dưỡng cây trồng tổng hợp	2	1.5	0.5
B. Tự chọn: Chọn 2 trong 6 môn học			4	3.0	1.0
1	KHD 643	Tài nguyên đất và biến đổi khí hậu	2	1.5	0.5
2	KHD 644	Ô nhiễm đất trồng và biện pháp xử lý	2	1.5	0.5
3	KHD 645	Chẩn đoán dinh dưỡng cây trồng	2	1.5	0.5
4	KHD 646	Bón phân cho cây trồng	2	1.5	0.5
5	KHD 647	Qui hoạch sử dụng đất trồng trọt	2	1.5	0.5
6	KHD 648	Vi sinh vật đất và phân bón vi sinh vật	2	1.5	0.5

2.5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học; Mã số 62 42 02 01

2.5.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức bắt buộc	4
2	Kiến thức tự chọn	4
3	Tiểu luận tổng quan	2
4	Chuyên đề tiến sĩ	4
5	Luận án	70
Tổng số tín chỉ		84

2.5.2. Các môn học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận
A. Bắt buộc			4	3.0	0.5
1	CNSH 671	Phân tích gen và hệ gen	2	1.5	0.5
2	CNSH 672	Tin sinh học	2	1.5	0.5
B. Tự chọn chọn: Chọn 2 trong 10 môn học			4	3.0	1.0
1	CNSH 673	Công nghệ sinh học ứng dụng trong chọn tạo giống vật nuôi	2	1.5	0.5
2	CNSH 674	Công nghệ sinh học kiểm soát bệnh; dịch hại vật nuôi	2	1.5	0.5
3	CNSH 675	Công nghệ sinh học ứng dụng trong nâng cao hiệu quả sử dụng dinh dưỡng vật nuôi	2	1.5	0.5
4	CNSH 676	Công nghệ gen ứng dụng trong chọn tạo giống cây trồng biến đổi gen	2	1.5	0.5
5	CNSH 677	Công nghệ chỉ thị phân tử; công nghệ tế bào ứng dụng trong chọn tạo giống cây trồng	2	1.5	0.5
6	CNSH 678	Công nghệ sinh học ứng dụng trong bảo quản chế biến nông sản; thực phẩm	2	1.5	0.5
7	CNSH 679	Công nghệ sinh học ứng dụng trong xử lý ô nhiễm môi trường	2	1.5	0.5
8	CNSH 680	Công nghệ sinh học ứng dụng trong kiểm soát bệnh; dịch hại cây trồng	2	1.5	0.5
9	CNSH 681	Công nghệ sinh học ứng dụng trong cải thiện độ phì đất trồng nông nghiệp	2	1.5	0.5
10	CNSH 682	An toàn sinh học sinh vật biến đổi gen	2	1.5	0.5

